

Số: 3578 /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-TNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại các Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 26/8/2019, Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 14/11/2019, Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp nhận;

Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Sơn (Tờ trình số 1936/TTr-UBND ngày 28/12/2022) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 940/TTr-TNMT ngày 29/12/2022);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thanh Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 62.110,40 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 55.815,14 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước 3.296,94 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 5.973,17 ha.

+ Đất chưa sử dụng 322,09 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 01 kèm theo Quyết định)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 319,08 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 291,43 ha. *(Đất chuyên trồng lúa nước là 77,48 ha).*

+ Đất phi nông nghiệp 27,65 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 02 kèm theo Quyết định).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 412,56 ha, gồm:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 401,56 ha *(trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 97,91 ha).*

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 5,70 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 5,30 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 03 kèm theo Quyết định).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 4,0 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 04 kèm theo Quyết định).

5. Danh mục công trình thực hiện trong năm 2023

Tổng số 110 dự án, trong đó 21 dự án đăng ký mới và 89 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

(Cụ thể theo phụ biểu 05 kèm theo Quyết định).

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 13 dự án *(Cụ thể theo phụ biểu 06 kèm theo Quyết định).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Thanh Sơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật

đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ban hành; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Thanh Sơn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023
(Kèm theo Quyết định số: 3578 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Dịch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tất Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng
	Tổng diện tích tự nhiên		62.110,40	1.208,42	1.854,78	1.831,66	1.176,95	2.557,00	4.863,74	1.657,59	2.939,74	1.554,34	3.258,04	1.696,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.815,14	803,77	1.578,11	1.513,45	950,46	2.179,00	4.337,56	1.438,27	2.693,44	1.409,84	2.949,68	1.506,42
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.559,14	63,85	135,18	231,55	95,02	115,25	506,84	157,96	214,62	214,23	249,83	342,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.296,94</i>	<i>37,03</i>	<i>120,58</i>	<i>229,69</i>	<i>93,69</i>	<i>87,33</i>	<i>462,41</i>	<i>108,73</i>	<i>206,01</i>	<i>153,16</i>	<i>158,17</i>	<i>142,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.582,48	77,68	170,34	43,79	9,64	53,50	184,73	57,48	49,29	77,38	64,43	63,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.800,35	227,78	334,65	582,50	215,76	341,22	1.032,38	231,32	219,00	293,26	447,25	198,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.672,07	126,92	169,68	168,77		199,51	146,10		371,48		294,83	431,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.400,84	287,10	729,95	437,70	622,04	1.447,02	2.423,16	941,83	1.804,77	764,28	1.789,10	439,14
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.834,19</i>			<i>21,50</i>			<i>157,09</i>		<i>171,49</i>		<i>7,91</i>	<i>11,52</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	718,12	20,44	37,79	44,30	8,00	17,84	37,29	46,52	29,60	55,08	100,25	31,22
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,13		0,51	4,83		4,65	7,05	3,16	4,68	5,60	3,98	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.973,17	399,91	266,69	314,96	225,03	377,20	477,65	219,03	242,68	143,95	291,31	177,27
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	380,83	2,88		72,12		6,70	12,35		44,00			7,05
2.2	Đất an ninh	CAN	0,56	0,56										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,00					46,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,50	16,36	0,42	0,32		0,04	0,44	0,15	0,08	0,09	0,50	0,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	149,01	7,12	22,13	3,46	19,53	12,33	13,28	25,49	2,87	12,27	10,02	4,49
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	440,16		11,17		51,50	33,48		11,70	14,51	28,93		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	56,60	10,51	2,37	1,49	10,83			26,44				2,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.078,49	137,93	111,44	80,60	67,38	169,74	192,11	86,88	88,10	52,12	121,99	83,84
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	1.431,11	98,19	73,82	62,42	47,37	60,17	135,70	67,38	63,31	42,77	85,93	57,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Dịch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tát Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng
-	Đất thủy lợi	DTL	291,49	12,58	9,19	6,49	11,99	87,55	27,18	5,90	11,17	0,08	13,58	15,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,49	0,49		0,10					0,06	0,03		0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,51	1,68	0,18	0,22	0,13	0,15	0,75	0,08	0,31	0,16	0,23	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,11	12,96	4,76	2,80	1,42	13,12	7,83	2,03	2,73	4,17	7,25	2,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,21	3,25	2,21	1,76	2,57	0,95	2,75	1,72	1,49	1,03	2,05	0,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,14	0,78	7,35	0,40	0,32	1,14	0,91	0,47	0,66	0,29	0,41	0,39
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,54	0,22	0,04	0,05	0,03	0,08	0,07	0,05	0,05	0,04	0,12	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,91		0,27	0,23		0,16						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,02	0,29	1,00					0,18				
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,32	6,56	12,60	5,88	3,47	6,40	16,66	7,44	7,86	3,55	11,53	5,77
-	Đất chợ	DCH	8,65	0,93		0,26	0,07		0,26	1,62	0,47		0,90	0,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,89	1,27	0,78	1,50	0,65	0,74	1,23	0,90	1,97	0,96	1,36	1,37
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,15	4,70	0,02			0,49				0,10	1,42	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.063,63		56,63	75,75	36,76	42,18	100,34	45,95	57,13	38,44	92,95	34,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	162,58	162,58										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,08	5,89	0,27	0,63	0,44	1,81	1,81	0,19	0,31	0,40	1,08	0,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80					0,60						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,72	0,15	0,24		0,71			0,46		0,63		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.176,74	47,17	59,26	65,54	8,45	63,08	120,45	11,06	26,81	10,01	60,29	15,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	324,33	2,70	1,03	13,47	28,78		35,47	9,82	6,89		1,70	26,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,09	0,08	0,92	0,06			0,15					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	322,09	4,74	9,98	3,25	1,46	0,80	48,53	0,30	3,62	0,56	17,05	12,38

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023 (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: 3578 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cần	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tĩnh Nhuệ
	Tổng diện tích tự nhiên		1.326,78	2.378,43	3.712,80	3.950,19	3.651,27	3.274,72	1.286,27	3.131,29	7.247,03	1.139,36	5.118,47	1.295,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.090,96	2.121,48	3.395,86	3.682,27	3.495,59	3.011,70	1.127,86	2.973,52	6.941,26	832,76	4.736,55	1.045,34
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	214,62	166,33	265,89	179,88	138,90	182,22	222,51	185,66	154,70	91,33	330,99	99,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>139,21</i>	<i>135,99</i>	<i>210,27</i>	<i>95,39</i>	<i>136,94</i>	<i>174,90</i>	<i>141,86</i>	<i>115,04</i>	<i>87,07</i>	<i>41,01</i>	<i>177,37</i>	<i>42,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,99	18,07	73,17	64,81	11,02	50,55	132,05	84,17	11,64	45,61	162,17	28,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286,24	109,42	338,32	160,26	125,84	227,65	140,34	106,98	234,58	203,83	631,79	111,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	151,12	319,08	766,52	502,24	889,90	1.034,89	128,22	1.340,24	3.204,92		1.377,11	49,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	361,26	1.465,57	1.930,54	2.750,95	2.310,46	1.503,77	472,85	1.240,87	3.327,41	464,86	2.164,28	721,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>65,89</i>	<i>407,30</i>	<i>389,20</i>	<i>136,06</i>	<i>137,56</i>	<i>322,80</i>		<i>154,61</i>	<i>510,64</i>	<i>2,86</i>	<i>323,19</i>	<i>14,57</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,29	9,46	17,45	24,14	19,47	12,62	29,34	15,60	8,01	27,13	70,22	29,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,43	33,55	3,97				2,55					6,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	226,60	250,77	301,17	244,34	123,64	246,07	140,67	150,88	285,53	300,32	320,79	246,71
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP		122,56	11,32			92,04					6,04	3,76
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2,81	0,10							0,29	0,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,18		0,35				9,02	2,24		0,21	2,07	1,95
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		14,39	71,26	49,71		1,71	11,79	14,58	125,44			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX			1,18				1,21			0,58		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57,31	63,18	122,45	78,28	58,43	81,22	57,28	55,14	70,09	51,09	137,27	54,61
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	38,43	43,94	80,69	65,15	38,32	50,49	41,57	39,01	54,33	39,08	102,42	42,78
-	Đất thủy lợi	DTL	7,41	5,97	11,89	4,18	6,17	11,14	3,29	7,30	7,28	5,93	12,07	7,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cầm	Xã Khả Cầm	Xã Đông Cầm	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cầm	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tinh Nhuệ
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04										1,73	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	0,34	0,34	0,24	0,12	0,14	0,12	0,14	0,11	0,07	0,13	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,30	3,09	5,40	2,85	2,80	5,04	4,82	2,78	2,11	1,73	4,57	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,41	1,07	1,03	0,56	1,80	0,83	0,13	0,24	2,55	0,57	0,30	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,03	0,34	0,66	0,29	0,29	0,26	0,32	0,26	0,28	0,53	0,40	0,36
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,04	0,03	0,10	0,03	0,08	0,09	0,13	0,06	0,02	0,07	0,03	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,11							0,14		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,31											0,24
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,16	8,02	21,72	4,63	8,58	12,86	6,74	4,97	2,98	2,61	15,44	1,90
-	Đất chợ	DCH		0,37	0,52	0,35	0,27	0,37	0,17	0,38	0,44	0,36	0,18	0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,07	1,49	1,84	1,91	1,12	1,69	0,42	1,16	0,44	0,61	1,37	1,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,65		0,32	1,83						0,95		0,67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	57,63	29,95	58,62	39,63	23,68	51,43	33,31	37,08	22,92	38,18	58,55	31,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,57	0,68	1,18	1,22	0,81	0,52	2,76	0,59	0,11	0,28	0,45	0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,20									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,02	0,04	0,58			1,90	0,33	0,27		0,18	0,22	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,13	18,13	29,06	71,20	39,61	15,53	20,46	39,83	66,53	167,48	76,31	138,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	101,03	0,15		0,46		0,04	3,53			40,77	38,23	13,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,19					0,56				0,02	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,22	6,18	15,78	23,58	32,04	16,95	17,75	6,88	20,23	6,28	61,13	3,42

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Dịch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tắt Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng
1	Đất nông nghiệp	NNP	291,43	65,96	4,31	2,17	6,28	108,42	6,92	2,31	4,32	2,51	14,42	4,17
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,10	45,65	0,35	0,43	4,63	10,54	1,39	0,78	1,67	1,37	7,59	1,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	77,48	30,54	0,35	0,43	4,63	10,54	1,39	0,78	1,67	1,37	7,59	1,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,63	2,81	1,75	0,53	0,05	5,29	0,85	0,07	0,32	0,48	1,21	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73,33	16,95	1,75	0,95	0,85	32,90	1,18	0,59	1,01	0,25	2,25	0,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,01			0,00								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76,26	0,06	0,38	0,25	0,54	52,39	3,27	0,35	1,09	0,38	3,04	1,70
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,09	0,49	0,09	0,01	0,22	7,31	0,23	0,51	0,23	0,04	0,34	0,16
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,65	8,95	1,01	0,12	0,24	7,73	0,73	0,05	0,09	0,57	3,07	0,10
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19	0,19										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46	0,15	0,00			0,10	0,10				0,10	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,33	8,28	0,98	0,10	0,13	4,93	0,35	0,05	0,03	0,56	0,74	0,04
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	11,32	4,52	0,96	0,07	0,06	3,81	0,03	0,03	0,02	0,02	0,26	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	4,01	1,99	0,01	0,02	0,07	0,06	0,21	0,01	0,01	0,03	0,32	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Địch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thực Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tắt Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,70	1,60			0,01	0,01		0,01			0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,56	0,01	0,01			0,01		0,01		0,52		
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,69	0,17	0,01	0,01	0,00	1,06	0,11	0,00	0,00	0,00	0,06	0,00
-	Đất chợ	DCH	0,05										0,05	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20	0,11	0,00	0,01		0,00	0,00				0,03	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,61		0,03	0,01	0,11	2,70	0,07	0,00	0,06	0,01	0,14	0,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21						0,21					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,54	0,12		0,01							2,06	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,00											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 (tiếp)
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cần	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tĩnh Nhuệ
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,21	1,22	2,59	8,88	6,81	0,86	0,58	0,39	3,37	17,63	0,57	14,50
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,44	0,79	1,76	1,18	0,27	0,74	0,12	0,12	0,24	8,51	0,19	6,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,15	0,74	1,71	0,46	0,27	0,74	0,12	0,12	0,24	6,62	0,19	4,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,56	0,20	0,43	1,94	2,16	0,01	0,07	0,06	1,37	1,01	0,07	1,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,76	0,18	0,21	2,80	3,60	0,05	0,27	0,09	1,17	2,62	0,12	1,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,05	0,05	0,12	2,93	0,76	0,05	0,09	0,09	0,55	3,53	0,15	3,44
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,40	0,01	0,06	0,04	0,03	0,01	0,03	0,03	0,05	1,97	0,03	1,84
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,51	0,03	0,26	0,09	0,05	0,05	0,05	0,05	0,08	2,68	0,07	1,05
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,00									
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,41	0,03	0,24	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,04	1,27	0,05	0,97
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	0,08	0,01	0,22	0,02	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,59	0,03	0,48
-	Đất thủy lợi	DTL	0,18	0,00	0,02			0,01	0,01	0,01	0,01	0,64	0,01	0,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cần	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tĩnh Nhuệ
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01	0,01		0,01	0,01		0,01		0,01		0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01			0,01			0,01		0,01		0,01	
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,15	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,04
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00			0,01				0,01		0,02	0,01	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08	0,00	0,02	0,05	0,02	0,01	0,02	0,01	0,04	0,07	0,01	0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02					0,01				0,33		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										1,00		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Địch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tất Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	401,56	78,54	10,15	2,91	38,12	128,16	17,02	19,42	4,87	2,86	23,05	3,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	122,49	56,19	0,37	0,43	7,55	12,40	2,79	3,43	1,46	1,44	12,71	0,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	97,91	39,16	0,37	0,43	7,55	12,40	2,79	3,43	1,46	1,44	10,67	0,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,11	3,08	1,75	0,83	0,57	6,97	1,28	0,87	0,32	0,51	1,57	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	99,23	18,43	6,54	1,07	2,73	42,22	5,45	2,03	1,81	0,35	2,41	0,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01			0,00								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	127,11	0,41	1,48	0,57	27,06	58,22	6,77	11,91	1,05	0,50	5,73	1,60
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,61	0,43	0,01	0,01	0,22	8,36	0,73	1,16	0,23	0,06	0,63	0,23
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,70			0,87								
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX												
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5,70			0,87								
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,30	3,94		0,06	0,05				0,01	0,31	0,18	

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2023 (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cần	Xã Khả Cửu	Xã Đồng Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tĩnh Nhuệ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	12,77	0,87	2,44	11,14	9,14	0,86	1,67	0,42	5,07	15,13	0,60	12,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,96	0,47	1,61	1,18	0,34	0,74	0,12	0,12	0,32	8,63	0,19	6,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,67	0,42	1,56	0,46	0,34	0,74	0,12	0,12	0,32	6,74	0,19	4,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,56	0,15	0,38	3,07	2,18	0,01	1,07	0,06	1,39	1,01	0,07	1,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,21	0,20	0,27	2,82	3,65	0,05	0,36	0,12	1,22	2,97	0,15	2,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,73	0,05	0,12	3,95	2,92	0,05	0,09	0,09	2,07	0,53	0,15	1,05
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,31	0,01	0,06	0,13	0,05	0,01	0,03	0,03	0,07	1,99	0,03	1,84
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													4,83
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX												
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												4,83
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,04		0,19							0,22		0,31

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Dịch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tắt Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng
1	Đất nông nghiệp	NNP												
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,00	0,46	0,06	0,01	0,01	1,47	0,51	0,01	0,01	0,03	0,68	0,03
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,15					0,15						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,57	0,26	0,06	0,01	0,01	1,32	0,51	0,01	0,01	0,03	0,63	0,03
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	1,91	0,25	0,03			0,30	0,50			0,02	0,55	
-	Đất thủy lợi	DTL	1,10					1,00						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Địch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thực Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tắt Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,08										0,08	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,28	0,01	0,03	0,01	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01		0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,04										0,04	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03										0,01	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cần	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tĩnh Nhuệ
1	Đất nông nghiệp	NNP												
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,12	0,02	0,01	0,02	0,01	0,21	0,01	0,01	0,01	0,21		0,11
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,10	0,02	0,01	0,01	0,01	0,21	0,01	0,01	0,01	0,21		0,11
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	0,07									0,10		0,09
-	Đất thủy lợi	DTL										0,10		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cần	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tĩnh Nhuệ
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						0,20						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01		0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				0,01								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Thanh Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
A	Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (21 công trình, dự án)	49,67		49,67			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
-	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
-	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
2	Các công trình, dự án còn lại	49,67		49,67			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	48,04		48,04			
-	Đất cụm công nghiệp	26,00		26,00			
1	Dự án Cụm công nghiệp Thục Luyện (giai đoạn 2)	26,00		26,00	LUC (3,52 ha); BHK (0,025 ha); CLN (9,37 ha); RSX (10,53 ha); NTS (1,21 ha); ONT (0,73 ha); DGT (0,46 ha); DTL (0,046 ha); BCS (0,02 ha); DCS (0,089 ha)	Xã Thục Luyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
-	Đất giao thông	1,39		1,39			
2	Sửa chữa đột xuất, khắc phục hậu quả thiên tai Bức 2 tại Km88+100 - Km88+500, QL.32 tỉnh Phú Thọ tại xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn	0,25		0,25	CLN (0,1 ha); BHK (0,1 ha); DGT (0,02 ha); BCS (0,03 ha)	Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
3	Đường GTNT Khu Đa Nghệ, xã Thắng Sơn	0,14		0,14	CLN(0,05 ha); BHK(0,05ha); DGT (0,03 ha); BCS(0,01 ha)	Khu Đa Nghệ, Xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
4	Đường GTNT (khắc phục tình trạng bị chia cắt vào mùa mưa lũ) cho các xóm Bương, Hầm, Ngán, xã Khả Cửu	1,00		1,00	LUA(0,2 ha); CLN(0,3 ha); BHK (0,4 ha); DGT (0,1 ha)	xã Khả Cửu	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
-	Đất công trình năng lượng	1,07		1,07			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp (Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Thủy)	0,09		0,09	LUC (0,04 ha), RSX (0,05 ha)	Xã Lương Nha	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
6	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 TG Yên Mao lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,22		0,22	LUC (0,1 ha); RSX (0,03 ha); RPH (0,01 ha); CLN (0,05 ha); BHK(0,03 ha)	Xã Lương Nha, Tinh Nhuệ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
7	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22kV giữa lộ 473 trạm 110kV Trung Hà và lộ 478 trạm 110kV Phố Vàng, tỉnh Phú Thọ	0,06		0,06	LUC (0,02 ha); CLN (0,02 ha); BHK (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Giáp Lai	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
		0,06		0,06	LUC (0,02 ha); CLN (0,02 ha); BHK (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Thạch Khoán	
8	Xuất tuyến 35kV lộ 371 Trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,06		0,06	LUC (0,02 ha); CLN (0,02 ha); BHK (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
9	Xuất tuyến 35kV lộ 373, 375 TBA 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,05		0,05	LUC (0,02 ha); CLN (0,01 ha); BHK (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
		0,06		0,06	LUC (0,02 ha); CLN (0,02 ha); BHK (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Cự Đồng	
10	Công trình: Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 35kV lộ 373E4.8 (giai đoạn 1)	0,03		0,03	LUC (0,01 ha); CLN (0,01 ha); BHK (0,005ha); DGT (0,005 ha)	Xã Dịch Quả	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
		0,04		0,04	LUC (0,02 ha); CLN (0,01 ha); BHK (0,005 ha); DGT (0,0025 ha); ONT(0,0009 ha); NTS(0,0004 ha); RSX(0,0003 ha); SON(0,0009 ha)	Xã Võ Miếu	
		0,04		0,04	LUC (0,02 ha); CLN (0,01 ha); BHK (0,005 ha); DGT (0,0038 ha); ONT(0,0005 ha); NTS(0,0003 ha); DSH (0,0002 ha); SKC(0,0002 ha)	Xã Văn Miếu	
11	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Tam Nông, Thanh Thủy năm 2023	0,05		0,05	LUC (0,02 ha); CLN (0,01 ha); BHK (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Lương Nha	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
12	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 371 trạm 110kV Phố Vàng và lộ 375 trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,08		0,08	LUC (0,03 ha); CLN (0,02 ha); BHK (0,02 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
		0,08		0,08	LUC (0,03 ha); CLN (0,02 ha); BHK (0,02 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Cự Đồng	
13	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Thanh Sơn, Tân Sơn năm 2023	0,05		0,05	LUC (0,02 ha); CLN (0,01 ha); BHK (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Võ Miếu	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
		0,05		0,05	LUC (0,02 ha); CLN (0,01 ha); BHK (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Yên Sơn	
		0,05		0,05	LUC (0,02 ha); CLN (0,01 ha); BHK (0,01 ha); DGT (0,01 ha)	Xã Tân Lập	
-	Đất chợ	0,50		0,50			
14	Xây mới chợ xã Thạch Khoán huyện Thanh Sơn	0,50		0,50	NTS	Xã Thạch Khoán	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
-	Đất ở tại nông thôn	17,97		17,97			
15	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thắng Sơn (Trong đó: ONT 5,41 ha; DKV 0,65 ha; DSH 0,23 ha; DTT 1,75 ha; DTL 0,06 ha; DGT 1,95 ha)	3,53		3,53	BCS (0,06 ha); BHK (1,57ha); LUC (0,47 ha); NTD (0,14 ha); NTS (0,20 ha); DGT (0,14 ha); DTL (0,02 ha); LUK (0,93 ha)	Khu Đá Bia, xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
		6,52		6,52	BCS (0,022 ha); BHK (5,687 ha); DGT (0,001 ha); DTL (0,12 ha); LUC (0,25 ha); LUK (0,36 ha); NTS (0,08 ha)	Khu Giếng Ống, xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
16	Khu dân cư nông thôn mới tại Khu 3, xã Tắt Thắng (Trong đó: ONT 0,31 ha; DKV 0,1 ha; DGT 0,1 ha)	0,51		0,51	DTT	Khu 3, xã Tắt Thắng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
17	Khu dân cư nông thôn tại xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn (Trong đó: ONT 1,13 ha; DKV 1,83 ha; DSH 0,50 ha; DGD 0,64 ha; DGT (0,64 ha; TMD 0,1 ha)	5,30		5,30	BHK (0,41ha); CLN (0,86 ha); DGT (0,12 ha); LUK (0,72 ha); RST (2,80 ha); SON (0,02 ha); BCS (0,01 ha); DTL (0,02 ha); NTS (0,09 ha); ONT (0,25 ha)	Khu Ngán, xã Khả Cửu	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
18	Khu dân cư nông thôn mới xã Hương Cẩn (Khu Đồng Tiến A, Đồng Tiến B, Khu Nội Xén, Khu Lịch) (Trong đó: ONT 1,0 ha; DKV 0,32 ha; DTL 0,02 ha; DGT 0,77 ha)	0,37		0,37	BHK(0,09 ha); DGT(0,06 ha); LUK(0,19 ha); NTS(0,03 ha)	Khu Đồng Tiến A	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
		0,87		0,87	BHK(0,03 ha);DGT(0,15 ha);DTL(0,01 ha);LUC(0,68 ha)	Khu Đồng Tiến B	
		0,44		0,44	CLN(0,10 ha);DGT(0,08 ha);LUC(0,26 ha)	Khu Nội Xén	
		0,43		0,43	DGT(0,11 ha);LUC(0,32)	Khu Lịch 1	
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	1,63		1,63			
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,11		1,11			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
19	Dự án Trạm trộn và sản xuất cấu kiện bê tông thương phẩm	1,11		1,11	RSX	Khu Chanh xã Sơn Hùng	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3291/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
-	Đất ở tại nông thôn	1,40		1,40			
20	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư	1,40		1,40	CLN	Các xã, huyện Thanh Sơn	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Sơn
-	Đất ở tại đô thị	0,23		0,23			
21	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư	0,23		0,23	CLN	TT Thanh sơn	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Sơn
B	Các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (89 công trình, dự án)	455,87	34,87	421,00			
1	Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1,59		1,59			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	1,59		1,59			
-	Đất quốc phòng	1,59		1,59			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Sơn	1,59		1,59	DGD	TT Thanh Sơn	Văn bản số 4998/UBND-KTN ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị thống nhất chuyển đổi khu đất quốc phòng là trụ sở làm việc của Ban CHQS huyện Thanh Sơn/Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ; Kế hoạch số 314/KH-BTL ngày 20/5/2020 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công, dự toán dự án di chuyển doanh trại Ban CHQS huyện Thanh Sơn; QĐ số 2145/QĐ-BTL ngày 25/10/2019 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công, dự toán dự án di chuyển doanh trại Ban CHQS huyện Thanh Sơn; QĐ 811/QĐ-TTg ngày 10/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chuyển cơ sở nhà đất của Trường THPT Thanh Sơn (cũ) tại phố Hạ Sơn, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ từ UBND tỉnh Phú Thọ sang Bộ Quốc phòng
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
-	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
-	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
2	Các công trình, dự án còn lại	454,28	34,87	419,41			
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	388,75	31,10	357,65			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
-	Đất cụm công nghiệp	20,00		20,00			
2	Dự án Cụm công nghiệp Thục Luyện (giai đoạn 1)	20,00		20,00	LUC (2,52 ha); BHK (1,68 ha); CLN (8,34 ha); RSX (2,47 ha); NTS (1,64 ha); ONT (1,04 ha); SKC (1,34 ha); DGT (0,83 ha); DTL (0,10 ha); BCS (0,04 ha)	Xã Thục Luyện	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
-	Đất giao thông	83,91		83,91			
3	Đường Thanh Thủy - Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025	21,00		21,00	LUC (9,8 ha); HNK (1,59 ha); CLN (3,98 ha); RSX (3,0 ha); NTS (0,89 ha); ONT (1,74 ha)	Thị trấn Thanh Sơn, các xã: Giáp Lai, Thạch Khoán	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
4	Dự án cầu qua sông Bần, xã Võ Miếu	22,10		22,10	LUC (3,6 ha); RSX (5,7 ha); ONT 3,0 ha; CLN 5,0 ha; NTS 1,0 ha; HNK 1,0 ha; DTL 0,2 ha; DGD (0,3 ha), DSH (0,3 ha), DCH (0,3 ha), DTT (0,3 ha), SKC (0,3 ha), TSC (0,1 ha), NTD (0,2 ha); CSD (0,8 ha)	Xã Võ Miếu, xã Thục Luyện, xã Văn Miếu	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
5	Dự án đường giao thông nông thôn xã Cự Thắng, Cự Đồng	4,90		4,90	LUC (1,0 ha); RSX (1,9 ha); HNK (0,5 ha); CLN (1,0 ha); NTS (0,4 ha); ONT (0,1 ha)	Xã Cự Đồng, Cự Thắng	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến Yên Lương Thượng Cừ; Thượng Cừ, Đông Cừ huyện Thanh Sơn, thuộc dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Phú Thọ	15,03		15,03	BHK (5,25 ha); CLN (5,75 ha); RSX (4,03 ha)	Các xã: Thượng Cừ, Khả Cừ, Đông Cừ, huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
7	Cải tạo hoàn trả đường vào khu nghỉ trang Núc Nác để giải phóng mặt bằng phục vụ thi công xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Chiềng, xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	0,03		0,03	LUC	Xã Thạch Khoán	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
8	Xây dựng cầu Dẹ 1 và sửa chữa đoạn km0 - km2+500 tuyến ĐT.316L	1,00		1,00	CLN 0,3 ha; HNK 0,1 ha; NTS 0,1 ha; ONT 0,1 ha; DTL 0,07 ha; DGD 0,05 ha, DSH 0,03 ha, DCH 0,05 ha, CSD 0,2 ha	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
9	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 317C đoạn từ km0+00-km6+600	0,18		0,18	LUC (0,01 ha); BHK (0,09 ha); CLN (0,01 ha); RSX (0,01 ha); ONT (0,06 ha)	Xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021
10	Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ với tỉnh Hòa Bình	11,50		11,50	LUC (2,63 ha); LUK (0,13 ha); BHK (0,8 ha); CLN (1,62 ha); RSX (1,36ha);NTS (0,43 ha); ONT (0,1 ha); DGT (3,51 ha); DTL (0,78 ha); DSH (0,03 ha); NTD (0,03 ha); BCS (0,08 ha)	Xã Lương Nha, xã Tinh Nhuệ	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Cải tạo, nâng cấp đường dẫn từ QL.32 kết nối cầu Vàng (thuộc khu dân cư phố Vàng đi khu dân cư mới Soi Cã, xã Sơn Hùng)	0,15		0,15	ODT (0,07 ha); CLN (0,05 ha); CSD (0,03 ha)	TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
12	Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên đoạn Km95+700 - Km96+300, QL.32, tỉnh Phú Thọ	0,70		0,70	RSX (0,20 ha); CLN (0,50 ha)	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
13	Đường liên xã: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT các xã: Cự Đồng (đoạn QL70B đi khu Quyết Tiến, khu Chón), Đông Cửu (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu), xã Hương Cẩn (đoạn từ QL70B đi khu Lịch 2), xã Yên Lương; Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lãng, xã Hương Cẩn; Các đường giao thông liên xã: Yên Sơn - Lương Nha, Cự Thắng - Võ Miếu, Thắng Sơn (huyện Thanh Sơn) - Trung Thịnh (Thanh Thủy)	2,00		2,00	LUC (0,50 ha); RSX (0,5 ha); CLN(0,5 ha); BHK(0,2 ha);NTS(0,2 ha); ONT (0,1 ha)	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
14	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên xã Văn Miếu - Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn	3,40		3,40	LUC (0,50 ha); RSX (1,50 ha); CLN(0,7 ha); BHK(0,5 ha); ONT (0,1 ha);NTS (0,1 ha)	Các xã: Văn Miếu, Khả Cửu, Thượng Cửu	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
15	Cải tạo, nâng cấp đường D1-K6 xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn	0,82		0,82	LUC (0,25 ha); BHK (0,20 ha); CLN (0,37 ha)	Xã Địch Quả	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
16	Sửa chữa đột xuất, khắc phục hậu quả thiên tai bước 2 tại Km88+100-Km88+500, QL32, tỉnh Phú Thọ	0,50		0,50	CLN (0,30 ha); RSX (0,20 ha)	Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
17	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 317D, đoạn từ Quốc lộ 70B, xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn đi xã Sơn Thủy, huyện Thanh Sơn	0,60		0,60	LUC (0,18 ha); BHK (0,03 ha); CLN(0,20 ha); RSX (0,12 ha); NTS (0,03 ha); DTL (0,02 ha); CSD (0,02 ha)	Xã Tất Thắng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
-	Đất thủy lợi	91,54		91,54			
18	Công trình cấp nước sinh hoạt	0,55		0,55	RSX	Khu Quyết Tiến, khu Minh Khai, xã Cự Đồng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
19	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Đàm Gai	3,38		3,38	LUC (0,20 ha); BHK(0,3 ha); CLN(0,5 ha); NTS(0,18 ha); DGT(0,5 ha); DTL (0,6 ha); MNC(1,0 ha); CSD(0,1 ha)	Xã Lương Nha	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
20	Sửa chữa, nâng cấp hồ Cù	3,00		3,00	LUC (0,05 ha); RSX (2,67 ha); CLN 0,05 ha; ONT 0,04 ha; NTS 0,19 ha	Xã Võ Miếu	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
21	Dự án Hồ chứa nước Thục Luyện	83,61		83,61	LUC (2,50 ha); BHK (5,0 ha); CLN (21,21 ha); RSX (40,72 ha); NTS (5,0 ha); ONT (1,0 ha); DGT (3,18 ha); DTL (3,0 ha); NTD (1,0 ha); DCS (1,0 ha)	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
22	Dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước	0,40		0,40	RSX	Hồ Suối Cái, xã Giáp Lai	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
		0,60		0,60	RSX	Hồ Phượng Mao, xã Thắng Sơn	
-	Đất cơ sở y tế	0,21		0,21			
23	Xây dựng trạm Y tế	0,21		0,21	TSC	Xóm Mạ, xã Võ Miếu	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
-	Dự án, công trình giáo dục đào tạo	7,50	0,70	6,80			
24	Dự án mở rộng khuôn viên trường Mầm non Giáp Lai	0,03		0,03	CLN (0,02 ha); ONT (0,01 ha)	Xã Giáp Lai	Quyết định số 4822/QĐ-UBND ngày 29/10/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất thực hiện dự án mở rộng khuôn viên trường Mầm non Giáp Lai
25	Dự án xây dựng Trường Mầm non Tất Thắng (1,30 ha); Trường Mầm non Đông Cừ (0,87 ha); mở rộng Trường Mầm non Cự Thắng (0,3 ha); mở rộng Trường Mầm non Cự Đồng (0,20 ha); mở rộng Trường Mầm non Yên Lãng (0,18 ha)	2,85		2,85	LUC (1,75 ha); BHK (0,05 ha); CLN (0,18 ha); RSX (0,87 ha)	Các xã: Tất Thắng, Đông Cừ, Cự Thắng, Cự Đồng, Yên Lãng	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (bổ sung 0,1 ha trường mầm non Tất Thắng); Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
26	Xây dựng Trường Mầm non Tân Lập (0,45 ha); xây dựng Trường Tiểu học Tân Lập (0,4 ha)	0,85		0,85	LUC (0,65 ha); BCS (0,2 ha)	Xóm Mận, xã Tân Lập	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
27	Mở rộng Trường Mầm non Tinh Nhuệ (0,12 ha), Xây mới Trường Mầm non Võ Miếu 1 (0,8 ha), Xây mới Trường Tiểu học Võ Miếu 1 (1,3 ha)	2,92	0,70	2,22	LUC (0,87 ha), CLN (1,22 ha); BHK (0,12 ha), DTL (0,01 ha)	xóm Láng Mái, xã Tinh Nhuệ; xóm Bàn, xóm Cốc, xã Võ Miếu	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
28	Trường mầm non chất lượng cao Ngôi sao Việt	0,85		0,85	LUC	Thị trấn Thanh Sơn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,22		2,22			
29	Dự án Xây dựng sân thể dục thể thao xã Giáp Lai	2,22		2,22	LUC (2,0 ha); CLN(0,22 ha)	Xã Giáp Lai	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
-	Dự án xây dựng công trình năng lượng	14,56		14,56			
30	Xây dựng TBA 110kv TT Thanh Sơn - Hương Cẩn	0,40		0,40	BHK	TT Thanh Sơn, xã Hương Cẩn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
31	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ sử dụng vốn ODA không hoàn lại do EU tài trợ	0,75		0,75	LUC (0,25); BHK (0,1); CLN (0,1) RSX (0,1); NTS (0,02); DGT (0,1); DTL (0,02); DGD (0,01); DSH (0,02); SON (0,01); BCS (0,01); DCS (0,01)	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
32	Các công trình năng lượng: Mạch vòng 22kV giữa lộ 473 trạm 110kV Trung Hà và lộ 478 trạm 110kV Phố Vàng; Cải tạo đường dây 22kV lộ 478 trạm 110kV Phố Vàng; Cải tạo lưới điện 35kV xã Thục Luyện, Địch Quả; Chống quá tải TBA TT Thanh Sơn 2, TT Thanh Sơn 4, TT Thanh Sơn 6, Thanh Sơn 1, Thanh Sơn 2	0,13		0,13	LUC (0,05); BHK (0,02); CLN (0,02); RSX (0,02); ONT (0,005); DGT (0,005); DTL (0,005); BCS (0,005)	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
33	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 35kV xã Thục Luyện, Địch Quả huyện Thanh Sơn và xã Văn Lương huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ (0,078 ha); Mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Phố Vàng và lộ 371 trạm 110kV Tam Nông (0,034 ha); Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Sơn (0,0575 ha); Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ (0,002 ha)	0,17		0,17	LUC (0,05); BHK (0,02); CLN (0,06); NTS (0,01); ONT (0,005); SKC (0,005); DGT (0,005); DTL (0,005); NTD (0,005); BCS (0,005)	Xã Thục Luyện; Võ Miếu; Địch Quả; Xã Sơn Hùng; Khả Cữu; Hương Cẩn; Văn Miếu - Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
34	Dự án đầu tư cấp điện nông thôn mới từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ	0,065		0,065	LUA (0,005 ha); RSX (0,0548 ha); CLN (0,0046 ha); ONT (0,0006 ha)	Xã Yên Sơn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
35	Đường dây trung thế và Trạm biến áp cấp điện cho các mô hình CSA thuộc tiểu dự án Hợp phần 2: Cải thiện hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ	0,06		0,06	BHK (0,02 ha); CLN (0,03 ha); ONT (0,01 ha)	Xã Võ Miếu	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
36	Dự án khắc phục thiệt hại do bão số 3 và số 4 năm 2018 (Xây dựng các Trạm biến áp, cột điện và đường dây)	0,11		0,11	BHK (0,04); CLN (0,01); NTS (0,01); ONT (0,01); DGT (0,01); DTL (0,01); DSH (0,005); NTD (0,005); BCS (0,01)	TT Thanh Sơn và các xã: Thục Luyện, Địch Quả, Võ Miếu, Sơn Hùng, Thảng Sơn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
37	374 phố Vàng - 373 Cẩm Khê	0,0029		0,0029	LUC	Xã Địch Quả	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
38	373 Trung Hà - Phố Vàng	0,059		0,059	LUC (0,037 ha); BHK (0,018 ha); CLN (0,004 ha)	TT Thanh Sơn và các xã: Thục Luyện, Cự Thắng, Tắt Thắng, Cự Đồng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
39	Chống quá tải TBA TT Thanh Sơn 3, CQT TT Thanh Sơn 3, Tắt Thắng 1, Hương Cẩn 3, Hương Cẩn 4	0,096		0,096	LUC (0,043 ha); CLN (0,0015 ha); RSX (0,0456 ha); ONT (0,0015 ha); NTS (0,0029 ha); BHK (0,0015 ha)	Xã Tắt Thắng, xã Hương Cẩn, TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
40	Trạm biến áp 220kV Phú Thọ 2 và đường dây đầu nối	6,31		6,31	LUC (0,02 ha); HNK(0,003 ha); CLN (5,252 ha); RSX (0,122 ha); DGT (0,915 ha)	Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
41	Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ năm 2019	0,008		0,008	CLN	Xã Đông Cừu, xã Võ Miếu	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
42	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thượng Long 4, Sơn Tinh 1, Sơn Vi 7, Sơn Vi 2, Sơn Vi 6, Thượng Nông 1, Văn Lương 1, Địch Quả 3, Minh Đài 1, Minh Đài 2, Minh Đài 3, Minh Đài 4, Liên Hoa 4, Phú Cường, Trạm Thản 1, Bình Bộ 2, Văn Đồn 1, Phú Thứ 1, Văn Đồn 2, Phong Phú 2, Minh Phú 3	0,008		0,008	LUC (0,003 ha); CLN (0,005 ha)	Xã Địch Quả	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
43	Lắp đặt MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Phú Thọ	0,02		0,02	CLN	Xã Hương Cẩn, Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
44	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thu Cúc 3, Thu Cúc 4, Lai Đồng 1, Địch Quả 5, Tỉnh Nhuệ 2, Địch Quả 1	0,03		0,03	LUC (0,005); CLN (0,01); RSX (0,005); DSH (0,005); NTD (0,005)	Xã Địch Quả, Xã Tỉnh Nhuệ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
45	Dự án nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn, Đoan Hùng, Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	0,065		0,065	LUC (0,009); BHK (0,02); CLN (0,02); NTS (0,005); RSX (0,003); DGT (0,008)	Các xã, thị trấn thuộc huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
46	Dự án ĐZ 110kV Việt Trì - Phố Vàng (mạch 2)	1,10		1,10	LUC (0,2); BHK (0,23); CLN (0,3); RSX (0,12); NTS (0,05); ONT (0,06); ODT (0,04); DGT (0,05); BCS (0,05)	Các xã, thị trấn huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
47	Xây dựng đường dây và các TBA để giảm tổn thất điện năng và xử lý điện áp thấp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2020	0,009		0,009	LUC (0,002 ha); RSX (0,002 ha); BHK (0,003 ha); CLN (0,002 ha)	Xã Địch Quả	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,023		0,023	LUC (0,005 ha); RSX (0,003 ha); HNK (0,005 ha); CLN (0,005 ha); NTS (0,003 ha); DGT (0,002 ha)	Xã Võ Miếu	
		0,003		0,003	LUC (0,001 ha); HNK (0,001 ha); CLN (0,001 ha)	Xã Thục Luyện	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
48	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Sơn năm 2021	0,002		0,002	HNK (0,001 ha); CLN (0,001 ha)	Xã Định Quá	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,004		0,004	HNK (0,002 ha); CLN (0,002 ha)	Xã Võ Miếu	
		0,007		0,007	LUC	Xã Thục Luyện	
		0,004		0,004	LUC (0,001 ha); CLN (0,002 ha); HNK (0,001 ha)	Xã Cự Thắng	
		0,003		0,003	LUC	Xã Sơn Hùng	
		0,007		0,007	CLN (0,004 ha); HNK (0,003 ha)	Xã Thắng Sơn	
49	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,172		0,172	LUC (0,112 ha); RSX (0,02 ha); CLN(0,03 ha); BHK(0,01 ha)	Xã Cự Thắng, Cự Đồng, Hương Cầm, Văn Miếu, Tân Minh, TT Thanh Sơn, Khả Cừ, Thượng Cừ, Định Quá - Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
50	Dự án ĐZ 110kV Việt Trì - Phố Vàng (mạch 2)	3,70		3,70	LUC (1,1 ha); RSX (0,8 ha); CLN 0,5 ha; HNK 0,5 ha; NTS 0,1 ha; ONT 0,1 ha; DGT 0,2 ha, DTL 0,05 ha, DGD 0,05 ha, CSD 0,15 ha, DTT 0,05 ha, NTD 0,1 ha	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
51	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Minh Đài và Thị trấn Thanh Sơn huyện Thanh Sơn.	0,004		0,004	LUC (0,0036 ha); DGT (0,0004 ha)	Xã Minh Đài và Thị trấn Thanh Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
52	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Hiền Quan, Thượng Nông, Dị Nậu, Tam Cường, Xuân Quang huyện Tam Nông. TT Đồng Phú, xã Phú Lạc, Tuy Lộc huyện Cẩm Khê. Xã Giáp Lai, Văn Miếu huyện Thanh Sơn. Xã Sơn Thủy huyện Thanh Thủy.	0,028		0,028	LUC (0,01 ha); BHK (0,004 ha); CLN (0,004 ha); RSX (0,002 ha); RPH (0,004 ha); DGT (0,004 ha)	Huyện Thanh Sơn, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
53	Cải tạo đường dây 22kV lộ 473E19.7 Hòa Bình	0,016		0,016	LUC (0,003 ha); BHK (0,004 ha); CLN (0,004 ha); DGT (0,005 ha)	Xã Tinh Nhuệ, huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
54	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Sơn năm 2022	0,167		0,167	LUC (0,057 ha); BHK (0,03 ha); CLN (0,05 ha); DGT (0,01 ha); CSD (0,01 ha); RSX(0,01 ha)	Các xã: Sơn Hùng, Võ Miếu, Thắng Sơn, Cự Đồng, Yên Sơn, Yên Lãng và TT Thanh Sơn huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
55	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Sơn năm 2022	0,074		0,074	LUC (0,017 ha); BHK (0,012 ha); CLN (0,032 ha); DGT (0,002 ha); CSD (0,001 ha); RSX (0,01 ha)	Xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
56	Dự án Lắp đặt tụ bù trên lưới 110kV TBA 110kV Phố Vàng	0,070		0,070	CLN	Thị trấn Thanh Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
57	Đường dây và TBA 110kV Thanh Thủy	0,33		0,33	LUC (0,18 ha); HNK (0,04 ha); CLN (0,06 ha); DGT (0,02 ha); CSD (0,01 ha); RSX (0,02 ha)	Xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
58	Công trình: Xuất tuyến đường dây 110 kV sau trạm biến áp 220kV Phú Thọ 2	0,550		0,550	LUC (0,25 ha); BHK (0,05 ha); CLN (0,18 ha); ONT (0,02 ha); DGT (0,03 ha); CSD(0,02 ha)	Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
-	Đất ở tại nông thôn	83,26	30,40	52,86			
59	Khu dân cư nông thôn mới (dọc theo tuyến đường GTNT Thanh Thủy - Thanh Sơn) (trong đó: ONT 1,82 ha)	2,00	0,18	1,82	LUC (1,75 ha); CLN (0,02 ha); DGT (0,03 ha); DTL (0,02 ha)	Khu 2, khu 3, khu 6, khu 8, xã Giáp Lai	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
60	Khu dân cư nông thôn mới xã Tân Minh (trong đó: ONT 0,53 ha)	1,95	1,42	0,53	LUC (0,34 ha); LUK (0,05 ha); HNK (0,11 ha); CLN (0,03 ha)	Khu Dón xã Tân Minh (0,53 ha)	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
61	Khu dân cư nông thôn mới xã Võ Miếu (trong đó: ONT 1,11 ha)	1,90	0,79	1,11	LUC 0,56 ha; BHK 0,24 ha; CLN 0,31 ha	Khu Bân 1, khu Hà Biên, xóm Mạ, Xã Võ Miếu	Nghị Quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
62	Khu dân cư mới Soi Cá (trong đó: ONT 1,54 ha)	28,99	27,45	1,54	HNK (1,54 ha)	Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
63	Khu dân cư mới xã Văn Miếu (trong đó: ONT 7,43 ha; DSH 0,13 ha; DCH 0,72 ha; TMD 0,41 ha; DGT 7,0 ha; DKV 1,39 ha; MNC 1,7 ha; DTT 0,39 ha; DGD 0,28 ha)	19,45		19,45	LUC (7,81); LUK (2,04); BHK (0,89); CLN (0,36); RSX (4,36); NTS (0,25); ONT (0,61); DGT (0,38); DTL (0,22); SON (2,06); DCS (0,47)	Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
64	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 1,71 ha)	1,71		1,71	LUC (0,7); BHK (0,88); DGT (0,09); DTL (0,04)	Khu Đồng Xè, xã Lương Nha (0,90 ha); khu Đình, xã Dịch Quả (0,40 ha); khu 8, xã Tát Thắng (0,41 ha)	Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
65	Khu dân cư nông thôn mới xã Văn Miếu	0,06		0,06	LUC (0,05); DGT (0,005); BCS (0,005)	Khu Mật 1, xã Văn Miếu	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
66	Khu dân cư nông thôn mới xã Yên Sơn	0,04		0,04	LUC (0,04 ha)	Khu Lau, xã Yên Sơn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
67	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 1,12 ha; DKV 0,11 ha; DGT 0,99 ha)	2,78	0,56	2,22	LUC (1,64 ha); HNK (0,04 ha); CLN (0,44 ha); NTS (0,02 ha); DGT (0,04 ha); DTL (0,04 ha);	Khu Mật 1, xã Văn Miếu (1,72 ha); khu Chanh, xã Sơn Hùng (0,26 ha); khu 6, xã Giáp Lai (0,24 ha)	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021
68	Khu dân cư mới, biệt thự nghỉ dưỡng, nông nghiệp kết hợp giáo dục trải nghiệm và sân golf Thanh Sơn giai đoạn 1 (Trong đó: ONT 11,28 ha; DKV 1,62 ha; DSH 0,27 ha; DGD 0,34 ha; DYT 0,24 ha; DTL 0,64 ha; DGT 4,92 ha; RSX 2,19 ha)	21,50		21,50	LUC (7,60 ha); LUK (3,27 ha); HNK (0,84 ha); CLN (2,34 ha); RSX (2,19 ha); NTS (3,18 ha); ONT (0,52 ha); DGT (0,71 ha); DTL (0,28 ha); DSH (0,09 ha); NTD (0,04 ha); BCS (0,11 ha); SON (0,33 ha)	Xã Lương Nha, xã Tinh Nhuệ	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; Quyết định số 454/QĐ-UBND Ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư mới, biệt thự nghỉ dưỡng, nông nghiệp kết hợp giáo dục trải nghiệm và sân golf Thanh Sơn
69	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Thục Luyện và khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Giáp Trung, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn (trong đó: ONT 1,46 ha; DKV 0,49 ha; DSH 0,13 ha; DGT 0,80 ha)	2,88		2,88	LUC (2,71 ha); CLN (0,17 ha)	Khu Giáp Trung, xã Thục Luyện	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
-	Đất ở tại đô thị	84,55		84,55			
70	Đấu giá QSD đất thu hồi của Công ty CP lương thực Phú Thọ	0,23		0,23	TMD (0,186 ha); DGT (0,044 ha)	TT Thanh Sơn	QĐ số 2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất của công ty cổ phần Lương thực và Thương mại Phú Thọ tại địa bàn thị trấn Thanh Sơn; Văn bản số 4367/UBND-KT2 ngày 09/10/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc lập quy hoạch, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất của TT Phát triển quỹ đất
71	Khu nhà ở đô thị dọc theo tuyến đường trung tâm thị trấn Thanh Sơn (trong đó ODT 24,31 ha; DGD 0,86 ha; CCC 0,82 ha; TMD 1,65 ha; DKV 2,28 ha; DGT 25,3 ha)	55,23		55,23	LUA (37,8); BHK (1,67); CLN (9,68); DGD (0,1); DSH (0,11); DTL (1,04); NHK (0,03); NTD (0,18); NTS (0,08); ODT (0,77); SKC (0,03); SKX (0,04); SON (0,13); TMD (0,01); DGT (3,56)	TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
72	Dự án khu nhà ở đô thị Thanh Sơn (trong đó: ODT 10,85 ha; DKV 2,5 ha; DTL 2,63 ha; DGT 7,44 ha)	23,42		23,42	LUA (9,61 ha); BHK (0,43 ha); CLN (7,17 ha); NTS (0,28 ha); ODT (2,06 ha); DGT (3,19 ha); DTL (0,09 ha); SON (0,59 ha)	TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
73	Khu nhà ở đô thị tại khu Tân Tiến (Trong đó: ODT 2,62 ha; MNC 2,70 ha; TMD 0,35 ha)	5,67		5,67	LUK (4,92 ha); CLN (0,41 ha); NTS (0,03 ha); ODT (0,04 ha); DGT (0,22 ha); DTL (0,05 ha)	Thị trấn Thanh Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
-	Dự án công trình đất tín ngưỡng	1,00		1,00			
74	Xây dựng quần thể đình Láng Giai	1,00		1,00	LUC (0,52 ha); CLN (0,48)	Xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	65,53	3,77	61,76			
-	Đất thương mại dịch vụ	0,32		0,32			
75	Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu (Công ty TNHH Vạn Xuân Petrol)	0,32		0,32	RSX	Xã Dịch Quả	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,37	3,77	10,60			
76	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến tinh bột sắn để nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	0,30		0,30	BHK	Xã Dịch Quả	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 24/7/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến tinh bột sắn để nâng cấp hệ thống xử lý nước thải
77	Xây dựng cơ sở chế biến gỗ	1,00		1,00	BHK	Xã Yên Lãng	Văn bản số 463-TB/HU ngày 23/01/2019 của Huyện ủy Thanh Sơn về Thông báo Kết luận của Thường trực Huyện ủy về việc thực hiện dự án
78	Nhà máy chế biến nông lâm sản Trường Sơn	6,23	3,77	2,46	BHK (0,43); CLN (1,87); DGT (0,16)	Xã Võ Miếu	Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến nông lâm sản Trường Sơn
79	Nhà máy chế biến lâm sản Hưng Thịnh Phát	3,85		3,85	RSX (3,45 ha); CLN (0,2 ha); NTS (0,2 ha)	Xã Thục Luyện	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
80	Nhà máy thu hồi mica công nghệ cao từ quặng đuôi	2,00		2,00	RSX	Khu 5, xã Giáp Lai	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 120/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND huyện Thanh Sơn
81	Dự án Đầu tư Xây dựng xưởng chế biến dược liệu	0,99		0,99	CLN	Xã Cự Thắng, huyện Thanh Sơn	Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND huyện Thanh Sơn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
-	Đất cho hoạt động khoáng sản	18,00		18,00			
82	Dự án thăm dò, khai thác khoáng sản kaolin-felspat	18,00		18,00	RSX	Khu 5, xã Giáp Lai	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	16,86		16,86			
83	Dự án khai thác, chế biến đất đá làm vật liệu xây dựng thông thường (Đồi Bản Văn, khu Đồng Phú)	5,22		5,22	RSX	Xã Thạch Khoán	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
84	Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp nền công trình (Công ty cổ phần Thanh Nhân)	11,64		11,64	RSX	Xã Giáp Lai và xã Thạch Khoán	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
-	Đất ở tại nông thôn	1,94		1,94			
85	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư	1,94		1,94	CLN	Các xã huyện Thanh Sơn	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Sơn
-	Đất ở tại đô thị	0,30		0,30			
86	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư	0,30		0,30	CLN	Thị trấn Thanh Sơn	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Sơn
-	Đất trồng cây lâu năm	7,89		7,89			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
87	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần khai thác chế biến đá Cự Đồng	7,89		7,89	SKX	Xã Cự Đồng, huyện Thanh Sơn	Văn bản số 1897/UBND-KTN ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất tại xã Cự Đồng, huyện Thanh Sơn của Công ty TNHH công nghệ cao Hưng Phát Phú Thọ; Văn bản số 262/TTPTQĐ-QL&SDĐ ngày 14/6/2022 của Trung tâm phát triển quỹ đất
-	Đất nông nghiệp khác	5,85		5,85			
88	Trang trại gà thịt Yên Sơn	4,98		4,98	CLN (0,15 ha); RSX (4,83 ha)	Xã Yên Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
89	Đầu tư xây dựng trang trại trồng trọt, chăn nuôi gà	0,87		0,87	RSX	Xã Dịch Quả	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 382/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện Thanh Sơn
	Tổng cộng: 110 công trình dự án	505,54	34,87	470,67			

Phụ biểu 06. Danh mục các công trình dự án không khả thi đề nghị huỷ bỏ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của
UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú	Lý do huỷ bỏ
1	Điểm tập kết rác thải tập trung	Xóm Dẹ 1, xã Văn Miếu	0,10	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019;	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND
2	Bãi thải dự án khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Thạch Khoán	1,25	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND
3	Xây dựng chợ đầu mối tại Yên Sơn (0,50 ha)	Khu Liên Chung, Xã Yên Sơn	0,50	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019;	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND
4	Dự án đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông Tiến Hải	Xã Thạch Khoán	0,31	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019;	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND
5	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km88+150-Km89/QL32; Km103+000-Km103+600/QL.32; Km86+00-Km86+200/QL70B tỉnh Phú Thọ	Các xã huyện Thanh Sơn	3,15	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019;	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND
6	Các dự án đường GTNT các xã: Xã Khả Cửu (xóm Sinh Dưới đi Sinh Trên; xóm Sinh Trên đi xóm Sinh Dưới); xã Tân Minh (đoạn nối tiếp từ Nhãn Thương đi TL 316L); xã Tắt Thẳng (Đoạn từ xóm Xem đi xóm Ấp và từ UBND xã đi xóm Bãi); xã Yên Lãng	Các xã: Khả Cửu, Tân Minh, Tắt Thẳng, Yên Lãng, huyện Thanh Sơn	1,05	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Không phải thu hồi vào đất, quá hạn NQ-HĐND
7	Đường giao thông nông thôn nội đồng xã Tân Minh	Xã Tân Minh	0,20	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Không phải thu hồi vào đất, quá hạn NQ-HĐND
8	Đường giao thông kết hợp kênh mương nội đồng xã Yên Lãng	Xã Yên Lãng	0,32	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Không phải thu hồi vào đất, quá hạn NQ-HĐND
9	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại khu Bình Dân, xã Thục Luyện (0,26 ha); khu Hà Biên, xã Võ Miếu (0,42 ha); khu Láng Mái, xã Tinh Nhuệ (0,2 ha); khu Đồng Mộ (0,35 ha), khu Trung Thịnh (1,08 ha)	xã Yên Lãng	2,31	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND
10	Mở rộng diện tích thực hiện dự án Chế biến tận thu triệt để khoáng sản đi kèm có ích trong hoạt động khai thác, chế biến Kaolin (Mở rộng thêm diện tích 3,62 ha)	Xã Giáp lai	2,18	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú	Lý do huỷ bỏ
11	Dự án chế biến đất đá làm vật liệu xây thông thường	Xã Thạch Khoán	1,50	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND
12	Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng Quarzit tại khu vực Khe Đầm, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	Xã Giáp Lai	19,50	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND
13	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	Khu Soi Cỏ, xã Sơn Hùng	3,00	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020	Chưa thực hiện, quá hạn NQ-HĐND không đăng ký lại Nghị quyết HĐND